

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 3 năm 2024

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số : B 01a - DN

Mẫu số : B 02a - DN

Mẫu số : B 03a - DN

Mẫu số : B 09a - DN

NOI NHẬN BÁO CÁO :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 50.365.439.028 | 57.802.708.451 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | III.1 | 11.680.608.415 | 18.647.780.912 |
| 111 | 1. Tiền | | 4.680.608.415 | 6.647.780.912 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 7.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | III.2 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 130 | II Các khoản phải thu ngắn hạn | | 31.104.193.693 | 27.164.639.338 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | III.3 | 27.238.473.767 | 27.054.053.567 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | III.4 | 3.567.849.677 | 824.610.780 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | III.5 | 1.861.386.034 | 545.528.733 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.913.545.636) | (1.609.583.593) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 350.029.851 | 350.029.851 |
| 140 | IV Hàng tồn kho | III.6 | 2.652.492.702 | 1.952.448.331 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.652.492.702 | 1.952.448.331 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 928.144.218 | 6.037.839.870 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | III.10 | 822.908.198 | 698.839.535 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 105.236.020 | 4.404.111.596 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | 934.888.739 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 228.660.071.439 | 251.716.851.936 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 211.266.477.676 | 202.954.378.213 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | III.8 | 210.866.477.676 | 202.482.378.213 |
| 222 | - Nguyên giá | | 664.253.473.156 | 633.405.060.894 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (453.386.995.480) | (430.922.682.681) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | III.9 | 400.000.000 | 472.000.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 875.862.000 | 875.862.000 |
| 229.. | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (475.862.000.00) | (403.862.000.00) |
| 240 | IV Tài sản dở dang dài hạn | | 2.650.858.333 | 36.138.600.676 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | III.7 | 2.650.858.333 | 36.138.600.676 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | III.2 | 4.860.000.000 | 4.860.000.000 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 4.860.000.000 | 4.860.000.000 |
| 260 | VI Tài sản dài hạn khác | | 9.882.735.430 | 7.763.873.047 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | III.10 | 9.882.735.430 | 7.763.873.047 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 279.025.510.467 | 309.519.560.387 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 40.114.268.946 | 68.108.204.505 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 33.694.268.946 | 50.413.015.881 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | III.11 | 1.488.114.737 | 14.654.085.668 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | III.12 | 1.103.423.165 | 491.754.558 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | III.13 | 1.522.153.186 | 1.084.337.865 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 27.370.946.924 | 26.139.504.399 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 165.988.925 | 229.210.329 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | III.14 | 290.460.944 | 680.228.053 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | III.15 | 430.000.000 | 5.374.000.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.323.181.065 | 1.759.895.009 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 6.420.000.000 | 17.695.188.624 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 6.420.000.000 | 17.695.188.624 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 238.911.241.521 | 241.411.355.882 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | III.16 | 238.911.241.521 | 241.411.355.882 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 215.172.000.000 | 215.172.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 215.172.000.000 | 215.172.000.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | | 9.789.366.731 | 4.845.748.399 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 13.949.874.790 | 21.393.607.483 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 829.471.327 | |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 13.120.403.463 | 21.393.607.483 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 279.025.510.467 | 309.519.560.387 |

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Xuân Hùng

Kế toán trưởng


Bùi Kiều Hưng


Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024

| Mã CHỈ TIÊU số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|----------------|----------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| 01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | IV.1 | 46.381.024.092 | 72.147.641.647 | 162.907.703.360 | 177.565.970.691 |
| 02 Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | | |
| 10 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 46.381.024.092 | 72.147.641.647 | 162.907.703.360 | 177.565.970.691 |
| 11 Giá vốn hàng bán | IV.2 | 35.425.229.036 | 54.903.982.612 | 123.713.043.525 | 135.391.369.955 |
| 20 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.955.795.056 | 17.243.659.035 | 39.194.659.835 | 42.174.600.736 |
| 21 Doanh thu hoạt động tài chính | IV.3 | 66.281.841 | 699.886.081 | 2.296.146.051 | 2.660.434.904 |
| 22 Chi phí tài chính | IV.4 | 353.283.957 | 190.987.706 | 957.289.559 | 349.936.354 |
| 23 Trong đó: Chi phí lãi vay | | 154.749.186 | 162.675.861 | 757.751.826 | 282.730.510 |
| 25 Chi phí bán hàng | | | | | |
| 26 Chi phí quản lý doanh nghiệp | IV.5 | 7.434.881.760 | 9.251.650.909 | 25.141.464.397 | 24.761.119.869 |
| 30 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.233.911.180 | 8.500.906.501 | 15.392.051.930 | 19.723.979.417 |
| 31 Thu nhập khác | IV.6 | 157.615.372 | 194.358.939 | 1.011.440.758 | 1.170.429.512 |
| 32 Chi phí khác | IV.7 | 37.740.000 | 126.962.891 | 189.988.436 | 129.112.891 |
| 40 Lợi nhuận khác | | 119.875.372 | 67.396.048 | 821.452.322 | 1.041.316.621 |
| 50 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.353.786.552 | 8.568.302.549 | 16.213.504.252 | 20.765.296.038 |
| 51 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | IV.9 | 698.957.310 | 1.737.739.445 | 3.093.100.789 | 3.908.680.799 |
| 60 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 2.654.829.242 | 6.830.563.104 | 13.120.403.463 | 16.856.615.239 |
| 70 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 123 | 317 | 610 | 783 |


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2024


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng


Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|-------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 16.213.504.252 | 20.765.296.038 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 21.424.025.269 | 17.081.456.114 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 22.536.312.799 | 20.251.783.097 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 303.962.043 | (141.438.748) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (33.997.166) | (473.774.023) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2.140.004.233) | (2.837.844.722) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 757.751.826 | 282.730.510 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 37.637.529.521 | 37.846.752.152 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 3.633.828.871 | (8.662.594.703) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (700.044.371) | (739.031.243) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải | | (3.371.285.009) | 9.775.680.636 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (2.118.862.383) | 4.058.800.612 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (757.751.826) | (282.730.510) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.478.853.491) | (2.227.680.037) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (7.035.758.083) | |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 23.808.803.229 | 39.769.196.907 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (16.367.348.232) | (29.344.500.352) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | 598.022.727 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | | (121.665.752) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | 10.000.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.776.563.964 | 2.046.921.911 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (14.590.784.268) | (16.821.221.466) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 7.255.492.507 | 18.324.124.246 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (23.474.681.131) | (11.324.124.246) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | (12.114.523.612) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (16.219.188.624) | (5.114.523.612) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (7.001.169.663) | 17.833.451.829 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | III.1 | 18.647.780.912 | 3.967.965.911 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 33.997.166 | 473.774.023 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | III.1 | 11.680.608.415 | 22.275.191.763 |



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng

Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

C.P.
★

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 395 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khai thác cảng; kinh doanh kho, bãi; dịch vụ Logistic.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------|-----------------------------------|
| Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò | Nghệ An | Bốc xếp, cho thuê kho bãi |
| Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy | Nghệ An | Bốc xếp, cho thuê kho bãi |

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

18. Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

23. Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 8.062.685 | 11.073.729 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.672.545.730 | 6.636.707.183 |
| - Các khoản tương đương tiền | 7.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Cộng | 11.680.608.415 | 18.647.780.912 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|----------------------|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | - |
| Cộng | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | - |

Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,8 %/năm đến 4,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | 4.860.000.000 | - | 4.860.000.000 | - |
| Cộng | 4.860.000.000 | - | 4.860.000.000 | - |

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2024 như sau:

| Tên Công ty đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | Nghệ An | 36.00% | 36.00% | Kinh doanh vận tải, lai dắt tàu |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico | 1.022.777.590 | (1.022.777.590) | 1.022.777.590 | (1.022.777.590) |
| - Công Ty Cổ Phần Đông Dương Logistics | 6.909.711.480 | | 3.139.981.200 | |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS | 2.533.797.025 | | 2.303.162.580 | |
| - Công ty TNHH Cảng Cửa Lò | 1.279.441.387 | | 2.287.688.972 | |
| - Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông | 9.770.837.517 | | 11.489.180.416 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.721.908.768 | (540.738.195) | 6.811.262.809 | (586.806.003) |
| Cộng | 27.238.473.767 | (1.563.515.785) | 27.054.053.567 | (1.609.583.593) |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|---------------|----------|-------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà | | - | 152.815.740 | - |
| - CT TNHH Đầu Tư Công Nghệ Xây Dựng | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Xây dựng và | 1.456.800.000 | | | |
| - Công ty TNHH kiểm toán & tư vấn RSM | 189.000.000 | | 140.000.000 | |
| - Công ty cổ phần đầu tư Quốc việt | 1.456.800.000 | | | |

| | | | | |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 165.249.677 | - | 231.795.040 | |
| Cộng | 3.567.849.677 | - | 824.610.780 | - |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|----------------------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | 350.029.851 | (350.029.851) | 350.029.851 | |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 17.733.333 | - | 84.208.333 | - |
| - Tạm ứng | 251.670.000 | - | 172.000.000 | |
| - Phải thu BHXH | 289.631.327 | - | | |
| - Phải thu thuế TNCN | 77.447.756 | | | |
| - Phải thu Công đoàn | 175.648.000 | | 255.648.000 | |
| - Phải thu khác | 1.049.255.618 | - | 33.672.400 | |
| Cộng | 2.211.415.885 | (350.029.851) | 895.558.584 | - |

6. Hàng tồn kho

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.265.692.965 | - | 1.604.218.592 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 386.799.737 | - | 348.229.739 | - |
| Cộng | 2.652.492.702 | - | 1.952.448.331 | - |

7. Chi phí xây dựng dở dang

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Đường nội bộ trước trạm cân và kho 4 | 2.207.339.815 | |
| - Kho số 4 XNXD Cửa Lò | | 30.556.831.231 |
| - Bãi 4C XNXD Cửa Lò | | 5.399.991.667 |
| - Dự án khác | 443.518.518 | 181.777.778 |
| Cộng | 2.650.858.333 | 36.138.600.676 |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| 01/01/2024 | 308.677.102.457 | 16.237.845.130 | 288.324.420.371 | 986.239.545 | 19.179.453.391 | 633.405.060.894 |
| - Mua trong kỳ | | | | 89.800.000 | | 89.800.000 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 30.637.541.498 | | 121.070.764 | | | 30.758.612.262 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| 30/09/2024 | 339.314.643.955 | 16.237.845.130 | 288.445.491.135 | 1.076.039.545 | 19.179.453.391 | 664.253.473.156 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 01/01/2024 | 268.070.638.146 | 13.469.696.125 | 133.184.102.425 | 792.862.164 | 15.405.383.821 | 430.922.682.681 |
| - Khấu hao trong kỳ | 5.843.335.041 | 277.961.994 | 14.606.178.101 | 68.598.645 | 1.668.239.018 | 22.464.312.799 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| 30/09/2024 | 273.913.973.187 | 13.747.658.119 | 147.790.280.526 | 861.460.809 | 17.073.622.839 | 453.386.995.480 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| 01/01/2024 | 40.606.464.311 | 2.768.149.005 | 155.140.317.946 | 193.377.381 | 3.774.069.570 | 202.482.378.213 |
| 30/09/2024 | 65.400.670.768 | 2.490.187.011 | 140.655.210.609 | 214.578.736 | 2.105.830.552 | 210.866.477.676 |

9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|--|----------------------|-----------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------|-------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| 01/01/2024 | | | | 875.862.000 | | 875.862.000 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| 30/09/2024 | - | - | - | 875.862.000 | - | 875.862.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 01/01/2024 | | | | 403.862.000 | | 403.862.000 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | 72.000.000 | | 72.000.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| 30/09/2024 | - | - | - | 475.862.000 | - | 475.862.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| 01/01/2024 | | | | 472.000.000 | | 472.000.000 |
| 30/09/2024 | - | - | - | 400.000.000 | - | 400.000.000 |

10. Chi phí trả trước

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 151.390.034 | 270.149.936 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 671.518.164 | 428.689.599 |
| Cộng | 822.908.198 | 698.839.535 |
| b) Dài hạn | | |
| - Phân bổ chi phí nạo vét khu nước trước cảng cửa lò | 1.124.030.698 | 2.388.565.231 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 6.141.701.707 | 2.415.957.205 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.594.319.984 | 2.766.094.085 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 22.683.041 | 193.256.526 |
| Cộng | 9.882.735.430 | 7.763.873.047 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/09/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ An | 399.342.960 | 399.342.960 | 1.158.315.120 | 1.158.315.120 |
| - Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Minh Giang | 457.801.000 | 457.801.000 | | |
| - Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Hà Thành | | | 3.144.060.079 | 3.144.060.079 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô Vũ Linh | | | 3.430.000.000 | 3.430.000.000 |
| - Công ty TNHH xây dựng 124 | 457.801.000 | 457.801.000 | | |
| - Phải trả các đối tượng | 173.169.777 | 173.169.777 | 6.921.710.469 | 6.921.710.469 |
| Cộng | 1.488.114.737 | 1.488.114.737 | 14.654.085.668 | 14.654.085.668 |

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty cổ phần phát triển Châu Giang | 224.125.431 | |
| - Công ty TNHH FRESCOL TUNA (VIỆT NAM) | 432.071.172 | |
| - Công ty TNHH MTV nông sản Quỳnh Trung | | 151.873.920 |
| - Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản MIKA | | 184.140.000 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 447.226.562 | 155.740.638 |
| Cộng | 1.103.423.165 | 491.754.558 |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ | 30/09/2024 |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế Giá trị gia tăng | | 29.792.644 | 29.792.644 | |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | | 719.357.508 | 668.565.407 | 50.792.101 |
| - Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | | 772.775.922 | | 772.775.922 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.084.337.865 | 3.093.100.789 | 3.478.853.491 | 698.585.163 |
| | 1.084.337.865 | 4.615.026.863 | 4.177.211.542 | 1.522.153.186 |

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ | 30/09/2024 |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 7.557.613 | 7.557.613 | | 0 |
| - Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 927.331.126 | 1.545.551.879 | 618.220.753 | 0 |
| - Các loại thuế khác | | 9.645.191 | 9.645.191 | |
| | 934.888.739 | 1.562.754.683 | 627.865.944 | - |

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 245.930.999 | 236.513.982 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 44.529.945 | 443.714.071 |
| | 290.460.944 | 680.228.053 |

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/09/2024 | | Trong kỳ | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | VND | VND | trả nợ VND |
| a, Vay ngắn hạn | 430.000.000 | 430.000.000 | 7.255.492.507 | 12.199.492.507 | 5.374.000.000 | 5.374.000.000 |
| - Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh | 430.000.000 | 430.000.000 | 7.255.492.507 | 12.199.492.507 | 5.374.000.000 | 5.374.000.000 |
| b, Vay dài hạn | 6.420.000.000 | 6.420.000.000 | - | 11.275.188.624 | 17.695.188.624 | 17.695.188.624 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| - Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh | 6.420.000.000 | 6.420.000.000 | | 11.275.188.624 | 17.695.188.624 | 17.695.188.624 |
| Cộng | 6.850.000.000 | 6.850.000.000 | 7.255.492.507 | 23.474.681.131 | 23.069.188.624 | 23.069.188.624 |

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 215.172.000.000 | 2.374.003.376 | 19.223.027.923 | 236.769.031.299 |
| Lãi trong kỳ trước | - | | 16.856.615.239 | 16.856.615.239 |
| Phân phối lợi nhuận | | 2.471.745.023 | (19.223.027.923) | (16.751.282.900) |
| Số dư cuối kỳ trước | 215.172.000.000 | 4.845.748.399 | 16.856.615.239 | 236.874.363.638 |
| Số dư đầu năm nay | 215.172.000.000 | 4.845.748.399 | 21.393.607.483 | 241.411.355.882 |
| Lãi trong kỳ này | - | | 13.120.403.463 | 13.120.403.463 |
| Phân phối lợi nhuận | | 4.943.618.332 | (20.564.136.156) | (15.620.517.824) |
| Số dư cuối kỳ này | 215.172.000.000 | 9.789.366.731 | 13.949.874.790 | 238.911.241.521 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2024 | Tỷ lệ | 01/01/2024 | Tỷ lệ |
|-----------------------|-----------------|--------|-----------------|--------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Tổng Công ty Hàng Hải | 109.737.720.000 | 51.00% | 109.737.720.000 | 51.00% |
| Công ty TNHH Tuấn Lộc | 45.941.560.000 | 21.35% | 45.941.560.000 | 21.35% |
| Commodities | | | | |
| Các cổ đông khác | 59.492.720.000 | 27.65% | 59.492.720.000 | 27.65% |
| Cộng | 215.172.000.000 | 100% | 215.172.000.000 | 100% |

c) Cổ phiếu

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21.517.200 | 21.517.200 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 21.517.200 | 21.517.200 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21.517.200 | 21.517.200 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.517.200 | 21.517.200 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21.517.200 | 21.517.200 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

d, Các quỹ Công ty

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.789.366.731 | 4.485.748.399 |
| | 9.789.366.731 | 4.485.748.399 |

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------|------------|------------|
| | USD | USD |
| Đô la Mỹ (USD) | 158.146,02 | 32.444,48 |
| Cộng | 158.146,02 | 32.444,48 |

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò | 156.644.422.540 | 168.697.569.788 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy | 5.797.032.408 | 8.392.941.516 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ văn phòng | 466.248.412 | 475.459.387 |
| Cộng | 162.907.703.360 | 177.565.970.691 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò | 114.692.319.404 | 126.496.696.098 |
| Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy | 9.020.724.121 | 8.894.673.857 |
| Cộng | 123.713.043.525 | 135.391.369.955 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 228.563.964 | 703.159.111 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.548.000.000 | 1.375.380.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 485.584.921 | 473.774.023 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 33.997.166 | 108.121.770 |
| Cộng | 2.296.146.051 | 2.660.434.904 |

4. Chi phí tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 757.751.826 | 282.730.510 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 199.537.733 | 67.205.844 |
| Cộng | 957.289.559 | 349.936.354 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.040.404.127 | 12.259.555.538 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý | 1.169.239.549 | 1.243.751.940 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 493.774.642 | 502.568.246 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng | (303.962.043) | (141.438.748) |
| Thuế, phí, lệ phí | 307.332.472 | 312.028.955 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.096.958.287 | 2.585.231.667 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.337.717.363 | 7.999.422.271 |
| Cộng | 25.141.464.397 | 24.761.119.869 |

6. Thu nhập khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | | 638.285.727 |
| Thu nhập khác | 1.011.440.758 | 532.143.785 |
| Cộng | 1.011.440.758 | 1.170.429.512 |

7. Chi phí khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi khác | 189.988.436 | 129.112.891 |
| Cộng | 189.988.436 | 129.112.891 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 14.288.733.411 | 11.374.567.108 |
| Chi phí nhân công | 62.952.928.350 | 73.767.516.250 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.536.312.799 | 20.251.783.097 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.954.662.511 | 30.348.112.387 |
| Chi phí khác bằng tiền | 25.121.870.851 | 24.410.510.982 |
| Cộng | 148.854.507.922 | 160.152.489.824 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 16.213.504.252 | 20.765.296.038 |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế | 833.996.862 | 315.962.891 |
| - Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách | 345.000.000 | 189.000.000 |
| - Chi phí không hợp lệ | 475.005.787 | 126.962.891 |
| - Các chi phí không được trừ khác | 13.991.075 | |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế | 1.581.997.166 | 1.942.060.743 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.548.000.000 | 1.375.380.000 |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | 33.997.166 | 566.680.743 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 15.465.503.948 | 19.139.198.186 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 3.093.100.789 | 3.827.839.637 |
| Thuế TNDN tăng thêm do kiểm tra thuế | | 80.841.162 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 3.093.100.789 | 3.908.680.799 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.084.337.865 | 888.975.701 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | 3.478.853.491 | 2.227.680.037 |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh [chính] | 698.585.163 | 2.569.976.463 |

10. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--------------------------|
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | Công ty liên kết |
| CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP | Chi nhánh của Công ty mẹ |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, dịch vụ | 3.267.052.839 | 1.632.897.196 |
| - CN Cty Cp Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An | 792.233.109 | 283.732.116 |
| - Công ty Cổ phần Lai dất và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò | 205.177.103 | 215.962.185 |
| - CN Công ty CP đại lý hàng hải việt nam đại lý hàng hải bến thủy | 2.086.003.422 | 1.015.820.088 |
| - Công ty Vận tải biển VIMC- Chi nhánh Tổng công ty | 183.639.205 | 117.382.807 |

Số dư tại đầu năm và ngày kết thúc quý

| | 30/09/2024 | 01/01/2024 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 227.116.583 | 92.601.343 |
| - CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An | 148.240.448 | |
| - Công ty Vận tải biển | | 69.740.978 |
| - Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò | 78.876.135 | 22.860.365 |

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

| | | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 |
|----------------------------|---|---|---|
| | | VND | VND |
| | Chức danh | | |
| - Ông Lê Doãn Long | Chủ tịch HĐQT | 3.401.663.000 | 2.335.850.000 |
| - Ông Bùi Kiều Hưng | Tổng giám đốc | 730.767.000 | 479.104.000 |
| - Ông Nguyễn Thạc Hoài | Thành viên HĐQT | 649.200.000 | 492.880.000 |
| - Ông Nguyễn Hồng Sơn | Thành viên HĐQT | 128.780.000 | 64.500.000 |
| - Ông Trần Văn Đạt | Phó tổng giám đốc | 128.780.000 | 64.500.000 |
| - Ông Trần Nam Hải | Phó tổng giám đốc | 550.586.000 | 382.834.000 |
| - Ông Nguyễn Danh Hải | Phó tổng giám đốc | 447.522.000 | 338.316.000 |
| - Bà Phan Thị Nhị Hà | Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 15/4/2024) | 439.698.000 | 336.416.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Minh Thu | Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 15/4/2024) | 44.000.000 | |
| - Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung | Thành viên BKS | 72.110.000 | 65.100.000 |
| - Ông Nguyễn Thế Tiến | Thành viên BKS | 105.110.000 | 56.100.000 |
| | | 105.110.000 | 56.100.000 |



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Xuân Hùng

Kế toán trưởng





Bùi Kiều Hưng

Tổng Giám đốc

